KPMG

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600642822	ngày 1 tháng 7 năm 2003
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Trần Quốc Cương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
	Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên
	Bà Lưu Thanh Hồng	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Đức Lâm	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2024)
	Ông Phan Trọng Chinh	Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 2 năm 2024)
	Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
	Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc Chất lượng
Trụ sở đăng ký	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

BÁO CÁO TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỞI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 3600642822 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET - H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tỉnh Đồng Nai, ngày 1 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Huyện Long Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600642822
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.08 13:34:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00663-24-1

Trương Vĩnh Phúc	Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1	Kiểm toán số 4623-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**625.160.914.563**	**481.207.043.158**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**263.529.637.698**	**192.322.689.219**
Tiền	111		19.029.637.698	15.322.689.219
Các khoản tương đương tiền	112		244.500.000.000	177.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**119.000.000.000**	**6.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	119.000.000.000	6.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66.690.256.372**	**73.740.805.933**
Phải thu của khách hàng	131	7	62.611.417.844	70.216.051.396
Trả trước cho người bán	132		1.601.744.485	1.611.854.580
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.477.094.043	1.912.899.957
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**175.459.650.739**	**204.562.354.324**
Hàng tồn kho	141		196.572.990.214	205.124.509.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.113.339.475)	(562.154.745)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**481.369.754**	**4.081.193.682**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		479.295.288	724.637.300
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.074.466	1.347.507.137
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	2.009.049.245

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**268.653.284.857**	**277.739.915.766**
Tài sản cố định	**220**		**209.729.591.479**	**226.546.665.983**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	209.439.049.788	226.192.624.290
Nguyên giá	*222*		*400.512.388.310*	*401.812.281.971*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(191.073.338.522)*	*(175.619.657.681)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	290.541.691	354.041.693
Nguyên giá	*228*		*549.000.000*	*549.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(258.458.309)*	*(194.958.307)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**5.749.808.985**	**7.359.461.203**
Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.755.867.934)	(27.146.215.716)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.008.841.929**	**-**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.008.841.929	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**45.165.042.464**	**43.833.788.580**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	43.273.076.919	43.833.788.580
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.891.965.545	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**893.814.199.420**	**758.946.958.924**

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**459.519.739.914**	**424.692.948.656**
Nợ ngắn hạn	**310**		**459.341.029.914**	**424.592.948.656**
Phải trả người bán	311	16	157.056.143.754	228.667.429.679
Người mua trả tiền trước	312		7.812.041.961	6.646.448.075
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	12.320.435.052	690.929.825
Phải trả người lao động	314		46.273.051	30.117.943
Chi phí phải trả	315	18	62.120.556.294	35.351.071.355
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	645.022.789	4.456.999.034
Vay ngắn hạn	320	20	213.367.468.200	142.776.863.932
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	**330**		**178.710.000**	**100.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337		178.710.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**434.294.459.506**	**334.254.010.268**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**434.294.459.506**	**334.254.010.268**
Vốn cổ phần	411	23	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	28.929.813.094	15.706.553.642
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.380.906.412	94.563.716.626
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.946.148.174*	*6.408.653.614*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	*421b*		*178.434.758.238*	*88.155.063.012*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**893.814.199.420**	**758.946.958.924**

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoa	Nguyễn Thành Luân	Trương Công Thắng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**1.831.351.012.651**	**1.540.164.943.720**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**21.698.164.891**	**10.255.821.358**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**1.809.652.847.760**	**1.529.909.122.362**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**28**	**1.332.850.151.835**	**1.259.036.077.252**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**476.802.695.925**	**270.873.045.110**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	23.346.620.048	10.333.687.316
Chi phí tài chính	22	30	14.722.491.653	5.620.639.655
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.258.002.806*	*1.658.342.636*
Chi phí bán hàng	25	31	243.843.986.221	146.079.486.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	38.492.665.503	27.361.231.933
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**203.090.172.596**	**102.145.374.681**
Thu nhập khác	31		2.200.067.371	1.372.032.642
Chi phí khác	32		369.017.385	1.801.080.786
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.831.049.986**	**(429.048.144)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**204.921.222.582**	**101.716.326.537**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**34**	**28.378.429.889**	**13.561.263.525**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**34**	**(1.891.965.545)**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**178.434.758.238**	**88.155.063.012**

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**178.434.758.238**	**88.155.063.012**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	7.966	3.936

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoa	Nguyễn Thành Luân	Trương Công Thắng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**204.921.222.582**	**101.716.326.537**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	21.268.077.785	22.132.236.754
Các khoản dự phòng	03	25.315.546.124	562.154.745
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	116.885.920	(1.740.165.313)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.462.144.384)	(5.457.517.371)
Chi phí lãi vay	06	9.258.002.806	1.658.342.636
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**242.417.590.833**	**118.871.377.988**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	11.953.440.153	(8.281.584.024)
Biến động hàng tồn kho	10	3.787.157.461	(3.331.885.231)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(45.156.604.810)	(33.112.805.919)
Biến động chi phí trả trước	12	2.052.253.673	(681.598.199)
		215.053.837.310	**73.463.504.615**
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.307.729.757)	(1.526.486.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.035.285.481)	(20.346.840.983)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.697.076.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**187.710.822.072**	**46.893.101.007**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.156.813.714)	(1.313.816.600)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	582.000.000	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(408.000.000.000)	(6.500.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	295.500.000.000	94.975.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	16.293.889.895	5.816.020.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(108.780.923.819)**	**92.977.203.451**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	635.439.093.344	186.355.263.790
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(564.760.223.730)	(63.286.620.570)
Tiền chi trả cổ tức	36	(78.393.294.000)	(111.990.492.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(7.714.424.386)**	**11.078.150.720**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**71.215.473.867**	**150.948.455.178**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**192.322.689.219**	**41.410.827.367**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(8.525.388)**	**(36.593.326)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**263.529.637.698**	**192.322.689.219**

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoa	Nguyễn Thành Luân	Trương Công Thắng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:
- sản xuất bột giặt, chất tẩy rửa và sản phẩm chăm sóc gia đình;
- bán buôn các loại bột giặt, hóa chất tẩy rửa và sản phẩm chăm sóc gia đình; và
- cho thuê kho và nhà xưởng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2023: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 316 nhân viên (1/1/2023: 442 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 8 năm đến 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	20 – 25 năm
▪ cơ sở hạ tầng	5 – 20 năm

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí sử dụng hạ tầng

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và bán buôn bột giặt, chất tẩy rửa và sản phẩm chăm sóc gia đình. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Báo cáo bộ phận

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Nước ngoài"). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.576.107.623.939	1.326.938.973.353	233.545.223.821	202.970.149.009	1.809.652.847.760	1.529.909.122.362
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.173.337.681.488	1.101.368.333.335	159.512.470.347	157.667.743.917	1.332.850.151.835	1.259.036.077.252
Lợi nhuận gộp	402.769.942.451	225.570.640.018	74.032.753.474	45.302.405.092	476.802.695.925	270.873.045.110

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	96.608.111	277.088.159
Tiền gửi ngân hàng	18.933.029.587	15.045.601.060
Các khoản tương đương tiền	244.500.000.000	177.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	263.529.637.698	192.322.689.219

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – ngắn hạn	119.000.000.000	6.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	50.191.064.962	59.286.912.372
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MEATDeli HN	14.863.268	64.544.973
Công ty Cổ phần 3F Việt – Chi nhánh Hà Nam 02	12.344.070	-
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	-	77.140.963

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.263.019.315	550.109.589
Ký cược, ký quỹ	103.200.000	1.038.600.000
Phải thu khác	110.874.728	324.190.368
	2.477.094.043	1.912.899.957

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.855.317.174	-	9.901.589.292	-
Nguyên vật liệu	149.792.881.267	(21.113.339.475)	167.250.483.520	(562.154.745)
Công cụ và dụng cụ	560.226.854	-	71.237.723	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.202.474.983	-
Thành phẩm	43.178.000.326	-	20.115.333.074	-
Hàng hóa	186.564.593	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	5.583.390.477	-
	196.572.990.214	(21.113.339.475)	205.124.509.069	(562.154.745)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	562.154.745	-
Trích lập dự phòng trong năm	25.315.546.124	562.154.745
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.764.361.394)	-
Số dư cuối năm	21.113.339.475	562.154.745

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 21.113 triệu VND (1/1/2023: 562 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	228.053.188.786	160.254.900.876	11.416.818.097	2.087.374.212	401.812.281.971
Tăng trong năm	255.735.300	296.751.000	418.000.000	-	970.486.300
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.997.520.000	-	-	1.997.520.000
Thanh lý	-	-	(4.267.899.961)	-	(4.267.899.961)
Số dư cuối năm	228.308.924.086	162.549.171.876	7.566.918.136	2.087.374.212	400.512.388.310
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.211.674.324	105.125.602.274	7.872.926.033	1.409.455.050	175.619.657.681
Khấu hao trong năm	10.526.805.179	8.054.411.239	819.241.880	194.467.267	19.594.925.565
Thanh lý	-	-	(4.141.244.724)	-	(4.141.244.724)
Số dư cuối năm	71.738.479.503	113.180.013.513	4.550.923.189	1.603.922.317	191.073.338.522
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	166.841.514.462	55.129.298.602	3.543.892.064	677.919.162	226.192.624.290
Số dư cuối năm	156.570.444.583	49.369.158.363	3.015.994.947	483.451.895	209.439.049.788

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 82.940 triệu VND (1/1/2023: 76.377 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	549.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	194.958.307
Khấu hao trong năm	63.500.002
Số dư cuối năm	258.458.309
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	354.041.693
Số dư cuối năm	290.541.691

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.792.972.159	2.353.243.557	27.146.215.716
Khấu hao trong năm	1.546.004.760	63.647.458	1.609.652.218
Số dư cuối năm	26.338.976.919	2.416.891.015	28.755.867.934
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.934.101.052	425.360.151	7.359.461.203
Số dư cuối năm	5.388.096.292	361.712.693	5.749.808.985

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 2.593 triệu VND (1/1/2023: 2.593 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được nắm giữ để cho thuê không được xác định bởi vì Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	11.252.561.929
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.997.520.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.246.200.000)
Số dư cuối năm	8.008.841.929

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Máy móc và thiết bị	6.956.919.646	-
Khác	1.051.922.283	-
	8.008.841.929	-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	42.121.326.078	1.712.462.502	43.833.788.580
Tăng trong năm	-	1.146.085.094	1.146.085.094
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.246.200.000	1.246.200.000
Phân bổ trong năm	(1.128.249.804)	(1.824.746.951)	(2.952.996.755)
Số dư cuối năm	40.993.076.274	2.280.000.645	43.273.076.919

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí khuyến mại và hỗ trợ bán hàng phải trả	1.018.904.737	-
Chi phí khác	873.060.808	-
	1.891.965.545	-

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các bên liên quan khác		
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	4.157.088.480	6.317.948.160
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	3.294.749.582
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	-	89.100.000

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

17. Thuế phải nộp Nhà Nước

	1/1/2023 VND	Phát sinh VND	Nộp/Cấn trừ/ Phân loại lại VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	585.384.502	161.016.523.986	(158.174.664.795)	3.427.243.693
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22.433.751.616	(22.433.751.616)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.378.429.889	(19.536.063.436)	8.842.366.453
Thuế nhập khẩu	-	1.055.988.656	(1.055.988.656)	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.545.323	2.618.430.761	(2.673.151.178)	50.824.906
Các loại thuế khác	-	16.179.808	(16.179.808)	-
	690.929.825	215.519.304.716	(203.889.799.489)	12.320.435.052

18. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	42.470.253.851	24.984.863.753
Chi phí thưởng và lương tháng 13	9.996.821.594	6.432.806.061
Chi phí kho vận	3.309.556.195	1.467.558.071
Chi phí lãi vay	87.417.072	137.144.023
Chi phí khác	6.256.507.582	2.328.699.447
	62.120.556.294	35.351.071.355

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	210.000.000	1.186.900.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	55.952.206	66.794.616
Phải trả khác cho nhân viên	11.189.401	2.953.083.546
Cổ tức phải trả	9.676.430	8.661.430
Phải trả khác	358.204.752	241.559.442
	645.022.789	4.456.999.034

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	
Vay ngắn hạn	142.776.863.932	635.439.093.344	(564.760.223.730)	(88.265.346)	213.367.468.200

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,0% - 4,0%	182.722.757.031	109.726.083.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	3,0% - 3,2%	30.644.711.169	33.050.780.932
			213.367.468.200	142.776.863.932

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có khoản vay quá hạn bao gồm cả nợ gốc vay và lãi vay.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết tại cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Không có biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	223.983.740.000	15.706.553.642	118.400.523.614	358.090.817.256
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	88.155.063.012	88.155.063.012
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	(111.991.870.000)	(111.991.870.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	223.983.740.000	15.706.553.642	94.563.716.626	334.254.010.268
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	178.434.758.238	178.434.758.238
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	(78.394.309.000)	(78.394.309.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 25)	-	13.223.259.452	(13.223.259.452)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	223.983.740.000	28.929.813.094	181.380.906.412	434.294.459.506

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 78.394 triệu VND (2022: 111.992 triệu VND).

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết tại cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Nghị quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 19 tháng 4 năm 2023 đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 13.223 triệu VND (2022: Không).

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	3.417.616.538	3.630.133.051
Từ hai đến năm năm	9.842.466.152	11.700.532.204
Sau năm năm	56.009.841.371	64.019.199.213
	69.269.924.061	79.349.864.468

(b) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	677.461	16.326.799.737	523.940	12.265.427.909
EUR	191	5.055.815	202	4.983.736
		16.331.855.552		12.270.411.645

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	1.822.590.338.299	1.479.376.292.679
▪ Doanh thu gia công, cho thuê nhà xưởng và dịch vụ khác	5.266.236.290	45.685.275.883
▪ Doanh thu khác	3.494.438.062	15.103.375.158
	1.831.351.012.651	1.540.164.943.720
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	8.569.752.920	10.255.821.358
▪ Hàng bán bị trả lại	13.128.411.971	-
	21.698.164.891	10.255.821.358
Doanh thu thuần	1.809.652.847.760	1.529.909.122.362

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng hóa đã bán	1.304.615.346.518	1.210.863.907.512
▪ Dịch vụ gia công, cho thuê nhà xưởng và dịch vụ khác	2.739.255.865	35.158.456.725
▪ Giá vốn khác	180.003.328	12.451.558.270
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.315.546.124	562.154.745
	1.332.850.151.835	1.259.036.077.252

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	18.006.799.621	5.457.517.371
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.339.820.427	4.876.169.945
	23.346.620.048	10.333.687.316

30. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	9.258.002.806	1.658.342.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.464.488.847	3.962.297.019
	14.722.491.653	5.620.639.655

31. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	174.958.696.494	75.057.278.770
Chi phí kho vận	32.097.280.647	36.052.071.464
Chi phí nhân viên	27.300.994.493	28.273.550.096
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.511.059.948	355.945.332
Chi phí vật liệu, bao bì	960.374.176	1.487.464.318
Chi phí khác	5.015.580.463	4.853.176.177
	243.843.986.221	146.079.486.157

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	18.186.969.523	8.856.391.809
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.560.355.573	3.886.163.044
Thuế, phí và lệ phí	2.406.268.839	1.916.313.640
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	831.168.139	1.273.199.101
Chi phí khác	13.507.903.429	11.429.164.339
	38.492.665.503	27.361.231.933

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.257.770.711.559	1.121.435.414.843
Chi phí nhân công và nhân viên	82.478.089.369	65.670.049.111
Chi phí khấu hao và phân bổ	21.268.077.785	22.132.236.754
Chi phí khác	253.669.924.846	223.239.094.634

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	28.378.429.889	13.545.237.437
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	16.026.088
	28.378.429.889	13.561.263.525
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(1.891.965.545)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26.486.464.344	13.561.263.525

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	204.921.222.582	101.716.326.537
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	40.984.244.516	20.343.265.307
Ưu đãi thuế	(14.576.512.315)	(6.383.831.195)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời	(18.626.143)	(474.363.225)
Chi phí không được khấu trừ thuế	97.358.286	60.166.550
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	16.026.088
	26.486.464.344	13.561.263.525

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Ngoài ra, Công ty có dự án đầu tư mở rộng thuộc địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các điều khoản của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và đáp ứng một trong các tiêu chí theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC, được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC, và do đó Công ty được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế đối với phần lợi nhuận chịu thuế tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư mở rộng có lợi nhuận chịu thuế (2018 - 2019); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2020 - 2023).

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính có thể là đáng kể.

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là 178.435 triệu VND (2022: 88.155 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 22.398.374 cổ phiếu (2022: 22.398.374 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	178.434.758.238	88.155.063.012

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023 Cổ phiếu	2022 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 VND	2022 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.966	3.936

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và dịch vụ	441.400.060.021	227.448.315.231
Mua hàng hóa	35.149.077.903	64.457.064.426
Phí quản lý	3.996.446.998	-
Mua hộ nguyên vật liệu	-	69.306.431.188
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Masan HPC		
Cổ tức công bố	40.962.705.000	58.518.150.000
Các bên liên quan khác		
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	54.747.686.600	52.610.231.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		
Mua hàng hóa	14.987.301.306	28.264.946.668
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Cổ tức công bố	28.225.743.000	40.322.490.000
Công ty Cổ Phần Mobicast		
Mua dịch vụ	139.408.448	-
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Bán hàng hóa	24.200.110	58.677.248
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	11.450.900	70.128.148
Công ty Cổ phần 3F Việt – Chi nhánh Hà Nam 02		
Bán hàng hóa	21.909.930	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt		
Bán hàng hóa	17.634.386	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu		
Bán hàng hóa	9.160.720	198.346.598

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.849.274	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Bán hàng hóa	-	129.381.060
Mua hàng hóa	15.690.150	-
Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro		
Bán hàng hóa	-	1.187.165
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	-	152.100.000
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao	4.140.446.998	707.909.000

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng đã chi trả cho từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

Tên	**Chức vụ**	**2023**	**2022**
		VND	**VND**
Hội đồng Quản trị			
Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên	-	-
Ông Trần Quốc Cương	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên	-	-
Bà Lưu Thanh Hồng	Thành viên	48.000.000	32.000.000
Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên	-	12.000.000
Ủy ban Kiểm toán			
Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên	-	-
Ban Giám đốc			
Ông Phan Trọng Chinh	Tổng Giám đốc	3.099.714.990	-
Bà Thái Thị Hồng Yến	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 1 năm 2022)	-	567.909.000

37. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoa	Nguyễn Thành Luân	Trương Công Thắng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch Hội đồng Quản trị*